

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	T. minh	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		712.453.277.670	585.196.015.446
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.690.662.215	19.607.619.867
111	1. Tiền		16.690.662.215	19.607.619.867
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25.500.000	25.500.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.600.000	81.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(56.100.000)	(56.100.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.575.889.522	345.832.935.463
131	1. Phải thu của khách hàng		324.976.652.339	326.661.175.765
132	2. Trả trước cho người bán		25.110.571.457	21.752.390.518
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.914.794.174	2.878.739.826
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(8.426.128.448)	(5.459.370.646)
140	IV. Hàng tồn kho	5	281.457.787.180	181.144.918.717
141	1. Hàng tồn kho		281.457.787.180	181.144.918.717
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.703.438.753	38.585.041.399
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.228.388.785	163.614.151
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26.935.569.112	13.507.280.784
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		43.483.471	31.911.773
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	35.495.997.385	24.882.234.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		499.409.513.729	490.759.977.270
220	II. Tài sản cố định		246.668.970.892	240.313.809.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	204.020.012.051	164.672.781.723
222	- Nguyên giá		354.999.788.401	304.062.322.843
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.979.776.350)	(139.389.541.120)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	15.847.536.724	16.023.751.774
228	- Nguyên giá		18.354.489.829	18.354.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.506.953.105)	(2.330.738.055)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.801.422.117	59.617.275.697
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	240.261.253.885	238.175.490.002
252	2. Đầu tư vào Công ty liên kết		80.261.253.885	78.175.490.002
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160.000.000.000	160.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác	11	12.479.288.952	12.270.678.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		12.479.288.952	12.270.678.074
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.211.862.791.399	1.075.955.992.716



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	T.minh	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		717.953.581.187	588.708.913.480
310	I. Nợ ngắn hạn		676.904.319.124	548.839.540.235
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	397.110.420.475	467.072.837.949
312	2. Phải trả người bán		268.200.174.891	71.172.342.067
313	3. Người mua trả tiền trước		328.141.533	937.523.595
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.903.111.930	2.430.524.381
315	5. Phải trả người lao động		2.596.171.325	2.836.900.029
316	6. Chi phí phải trả	14	1.668.924.099	907.366.720
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	1.318.657.835	578.764.844
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.778.717.036	2.903.280.650
330	II. Nợ dài hạn		41.049.262.063	39.869.373.245
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	19.299.433.700	21.048.910.700
334	4. Vay nợ dài hạn		21.577.792.000	18.791.008.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		172.036.363	29.454.545
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.258.866.372	486.596.972.967
410	I. Vốn chủ sở hữu		493.258.866.372	486.596.972.967
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.369.748.533	13.053.610.919
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.401.805.459	6.401.805.459
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.669.689.173	39.323.933.382
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		650.343.840	650.106.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.211.862.791.399	1.075.955.992.716


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014 USD	01/01/2014 USD
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	267.192,26	712.345,38

Kế toán

Nguyễn Thị Nhi

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	693.325.626.573	620.377.302.923	1.158.192.350.337	1.282.193.070.284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.104.779.164	2.363.073.490	3.837.402.019	4.142.530.487
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	691.220.847.409	618.014.229.433	1.154.354.948.318	1.278.050.539.797
11	4. Giá vốn hàng bán	20	661.674.644.755	594.390.096.255	1.100.499.224.511	1.226.622.557.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.546.202.654	23.624.133.178	53.855.723.807	51.427.982.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.317.410.910	8.334.183.632	11.092.322.133	15.472.170.788
22	7. Chi phí tài chính	22	9.516.067.157	14.618.558.119	19.582.448.777	32.135.805.955
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.516.067.157	11.999.920.687	19.577.560.777	31.095.988.900
24	8. Chi phí bán hàng	23	10.199.374.217	6.880.890.507	18.469.946.100	14.516.813.524
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.366.616.830	3.726.573.200	11.503.059.519	7.183.561.897
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		9.781.555.360	6.732.294.984	15.392.591.544	13.063.971.831
31	11. Thu nhập khác		210.414	2.612.979	63.902.990	84.761.414
32	12. Chi phí khác		366.947	338.957	164.180.849	152.610.234
40	13. Lợi nhuận khác		(156.533)	2.274.022	(100.277.859)	(67.848.820)
45	14. Phần Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		396.973.461	(2.857.956.914)	2.085.763.883	(8.080.621.369)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.178.372.288	3.876.612.092	17.378.077.568	4.915.501.643



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.516.206.994	177.163.173	2.831.422.206	701.482.878
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.662.165.294	3.699.448.919	14.546.655.362	4.214.018.765
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(192.801)	(1.396.506)	237.571	2.872.364
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7.662.358.094	3.700.845.426	14.546.417.791	4.211.146.401
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				404	117



Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	T. minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	17.378.077.568	4.915.501.642
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định	11.766.450.280	12.303.464.626
03	Các khoản dự phòng	2.966.757.802	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(72.134.877)	-
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.891.258.429)	(4.286.223.231)
06	Chi phí lãi vay	19.577.560.777	31.095.988.900
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	38.725.453.121	44.028.731.937
09	Tăng/giảm các khoản phải thu	(30.037.277.236)	73.130.363.979
10	Tăng/giảm hàng tồn kho	(107.470.979.677)	29.183.387.960
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	203.246.969.910	(73.164.145.241)
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(7.273.385.512)	646.545.680
13	Tiền lãi vay đã trả	(19.278.639.138)	(33.781.333.275)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.820.384.807)	(928.617.310)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	293.896.800	7.005.942.086
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.820.426.000)	(11.146.906.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	73.565.227.461	34.973.969.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.026.090.581)	(651.869.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	90.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.913.050.102	12.801.297.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.113.040.479)	12.239.428.242
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.002.844.166.642	1.128.411.278.088
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.070.019.800.116)	(1.185.415.124.617)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.193.511.160)	(3.953.630.747)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(74.369.144.634)	(60.957.477.276)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.916.957.652)	(13.744.079.320)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.607.619.867	31.503.347.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.690.662.215	17.759.268.487

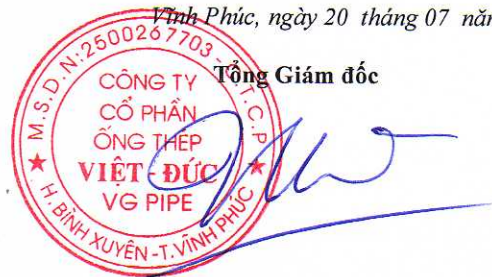
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thể



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội, tôn mạ kẽm và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất Bu lông, ốc vít.

Các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý II năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.
- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 20% lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 năm và sau đó 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 03 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 25% lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Tiền mặt	1.008.349.725	582.044.216
Tiền gửi ngân hàng	15.682.312.490	25.476.818.610
	16.690.662.215	26.058.862.826

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Phải thu về bảo hiểm xã hội	41.250.390	30.649.924
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	664.200
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	38.400
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chậm thanh toán	1.780.000.000	-
Phải thu khác	1.093.543.784	904.576.437
	2.914.794.174	935.928.961

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	34.857.786.755	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.141.043.551	98.848.382.500
Công cụ, dụng cụ	192.112.217	192.025.287
Chi phí SX, KD dở dang	8.554.884.483	12.693.583.698
Thành phẩm	126.431.295.769	111.183.901.514
Hàng hóa	7.791.733.311	4.402.945.611
Hàng gửi bán	5.488.931.094	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	281.457.787.180	227.320.838.610

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Thuế TNCN	-	1.168.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.706.471	27.706.471
Thuế khác	15.777.000	-
	43.483.471	28.875.435

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Tạm ứng	21.295.482.111	20.803.827.903
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.200.515.274	7.577.491.697
	35.495.997.385	28.381.319.600

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	121.219.692.545	170.562.239.600	14.316.671.239	1.540.555.623	307.639.159.007
Số tăng trong kỳ	5.842.146.972	40.849.391.513	669.090.909	-	47.360.629.394
- Mua sắm mới	5.842.146.972	40.849.391.513	669.090.909	-	47.360.629.394
Số dư cuối kỳ	127.061.839.517	211.411.631.113	14.985.762.148	1.540.555.623	354.999.788.401
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.688.643.865	104.837.336.421	8.342.542.333	754.331.814	144.622.854.433
Số tăng trong kỳ	1.485.518.439	4.374.798.101	434.761.268	61.844.109	6.356.921.917
- Khấu hao trong kỳ	1.485.518.439	4.374.798.101	434.761.268	61.844.109	6.356.921.917
Số dư cuối kỳ	32.174.162.304	109.212.134.522	8.777.303.601	816.175.923	150.979.776.350
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	90.531.048.680	65.724.903.179	5.974.128.906	786.223.809	163.016.304.574
Tại ngày cuối kỳ	94.887.677.213	102.199.496.591	6.208.458.547	724.379.700	204.020.012.051

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.284.431.205	135.241.250	2.419.672.455
Số tăng trong kỳ	87.096.900	183.750	87.280.650
- <i>Khấu hao trong năm</i>	87.096.900	183.750	87.280.650
Số dư cuối kỳ	2.371.528.105	135.425.000	2.506.953.105
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.934.633.624	183.750	15.934.817.374
Tại ngày cuối kỳ	15.847.536.724	-	15.847.536.724

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	26.801.422.117	66.863.753.692
- <i>Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh</i>	8.574.545.454	8.574.545.454
- <i>Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh</i>	18.226.876.663	18.226.876.663
- <i>Dự án sản xuất Tôn mạ kẽm</i>	-	40.062.331.575
	26.801.422.117	66.863.753.692

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên kết	80.261.253.885	79.864.280.424
<i>Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức</i>	70.482.327.262	70.229.071.218
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức</i>	9.778.926.623	9.635.209.207
Đầu tư dài hạn khác	160.000.000.000	160.000.000.000
	240.261.253.885	239.864.280.424

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	42,15%	41,91%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn ngày 20/10/2011 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức vay số tiền 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng) để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao. Thời gian vay 5 năm, lãi suất áp dụng theo các ngân hàng cho Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Lợi thế kinh doanh	6.676.243.844	6.720.359.993
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	797.546.869	766.836.215
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.202.075.334	1.665.855.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	803.422.905	3.758.757.118
	12.479.288.952	12.911.808.977

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Vay ngắn hạn	394.910.420.475	469.818.331.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	270.937.550.143	260.608.964.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	49.125.430.332	98.680.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	48.748.000.000	59.940.197.500
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (5)	26.099.440.000	31.689.170.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh	-	18.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	2.200.000.000	2.200.000.000
	397.110.420.475	472.018.331.500

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 06/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: vay ngắn hạn 300 tỷ đồng, mở L/C 70 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 30/04/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 170 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 30/04/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 53.066/2013-HĐTDHM/NHCT262-VGS ngày 29/08/2013 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
- + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 15/08/2014, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà hai bên đã ký kết.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.53.0088/2013-HĐTDHM/NHCT262-VDS ngày 25/11/2013 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 25/11/2013 đến 30/11/2014, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181338/HĐTD/VIB ngày 03/07/2013 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 02/07/2014, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.

+ Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(4) Hợp đồng tín dụng số 292/13/TD/XXI ngày 16/01/2014 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 40 tỷ đồng, mở L/C 30 tỷ đồng.

+ Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.

+ Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5.648.087	328.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.516.206.994	315.215.212
Thuế thu nhập cá nhân	381.256.849	42.813.436
	2.903.111.930	358.356.713

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	375.417.902	593.196.792
Tiền điện phải trả	823.336.005	-
Trích trước chi phí phải trả khác	470.170.192	240.632.353
	1.668.924.099	833.829.145

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	396.169.111	187.122.731
Bảo hiểm xã hội	5.000.000	-
Bảo hiểm y tế	8.546.175	1.581.975
Bảo hiểm thất nghiệp	4.248.400	731.400
Phải trả cổ tức cho cổ đông	170.169.073	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	734.525.076	408.956.888
	1.318.657.835	598.392.994

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.468.000.000	18.468.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	831.433.700	2.638.309.700
	19.299.433.700	21.106.309.700

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Vay và nợ dài hạn	21.577.792.000	18.791.008.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam, CN Phúc Yên</i>	<i>21.577.792.000</i>	<i>18.791.008.000</i>
	21.577.792.000	18.791.008.000

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền ngân hàng tối đa cho vay: 25 tỷ.

+ Mục đích vay: tiền vay được sử dụng cho dự án “ Đầu tư mở rộng dây truyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng”

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm 30/06/2014 là 12.5%/năm.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: doanh thu chuyển qua tài khoản tiền gửi của Bên vay và tài sản thuộc dự án “ Đầu tư mở rộng dây truyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng”

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 23.777.792.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm là: 2.200.000.000 đồng.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	400.408.111.560	318.195.545.911
Doanh thu bán hàng hoá	290.159.001.003	300.382.445.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.758.514.010	1.799.311.494
	693.325.626.573	620.377.302.923

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	2.065.339.469	2.360.376.890
Giảm giá hàng bán	32.345.422	-
Hàng bán bị trả lại	7.094.273	2.696.600
	2.104.779.164	2.363.073.490

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán thành phẩm	398.303.332.396	315.832.472.421
Doanh thu thuần bán hàng hoá	290.159.001.003	300.382.445.518
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.758.514.010	1.799.311.494
	691.220.847.409	618.014.229.433

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	371.637.060.338	293.528.796.088
Giá vốn của hàng hoá đã bán	289.457.013.620	300.565.878.411
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	580.570.797	295.421.756
	661.674.644.755	594.390.096.255

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	7.317.410.910	8.141.545.582
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	192.638.050
	7.317.410.910	8.334.183.632

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	9.516.067.157	13.578.877.006
Lỗ bán ngoại tệ	-	1.039.681.113
	9.516.067.157	14.618.558.119

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.001.803	88.430.797
Chi phí nhân công	1.452.381.974	1.219.966.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.801.864	249.283.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.981.910.390	5.094.335.549
Chi phí bằng tiền khác	330.278.186	228.873.717
	10.199.374.217	6.880.890.507

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.161.558	354.848.523
Chi phí nhân công	2.230.479.320	1.740.258.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	649.695.686	498.339.669
Thuế, phí, lệ phí	229.322.139	85.508.907
Chi phí dự phòng	2.987.292.206	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.842.989	638.719.985
Chi phí bằng tiền khác	407.822.932	408.897.568
	7.366.616.830	3.726.573.200

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.516.206.994	602.346.157
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	-	(425.182.984)
Thuế TNDN còn phải nộp	2.516.206.994	177.163.173

Công ty cổ phần ống thép Việt - Đức VGPIPE được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009 do vậy năm 2009 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02(hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất. Công ty có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2008. Trong năm 2009, hoạt động thương mại của Công ty bị lỗ.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	787.734.374	348.801.656
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	4.730.307.907	5.629.787.538
Mua hàng		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	695.454.691	88.546.900
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	109.355.092	59.833.305
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	7.231.777.777	8.133.333.334

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	30/06/2014 VNĐ	01/04/2014 VNĐ
Phải thu		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	2.644.012.390	1.882.535.025
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	2.032.112.983	1.307.944.306
Phải trả tiền hàng		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	354.837.702	298.370.421
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	15.363.810	-
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm thanh toán		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	1.780.000.000	-
Phải trả khác		
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	18.468.000.000	18.468.000.000
Phải thu vốn cho vay		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/01/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người Lập



Nguyễn Thị Nhi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế

